TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 8** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 1278/2025/DS-ST
Ngày: 24-9-2025
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Hồng Thủy.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Văn Dương;

2. Bà Phan Thị Xuân Hương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Quang Thị Thùy Ly - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 8 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 8 - Thành phố Hồ Chí Minh *tham gia phiên tòa:* Bà Bùi Thị Thu - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 8 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 863/2024/TLST-DS ngày 19 tháng 11 năm 2024 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 608/2025/QĐXX-ST ngày 26 tháng 8 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 532/2025/QĐST-DS ngày 12 tháng 9 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Khu phố D, thị trấn V, huyện V, tỉnh Long An (nay là xã V, tỉnh Tây Ninh).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đức T, sinh năm 1978 (có mặt).

Địa chỉ: Khu phố D, thị trấn V, huyện V, tỉnh Long An (nay là xã V, tỉnh Tây Ninh).

2. Bị đơn:

Bà Phạm Thị Mỹ D, sinh năm 1979 (có mặt);

Ông Võ Văn S, sinh năm 1971 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Tổ G, ấp B, xã H, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là ấp C, xã B, Thành phố Hồ Chí Minh).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Nguyễn Đức T, sinh năm 1978 (có mặt);

Bà Nguyễn Ngọc Kim C, sinh năm 2001 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Khu phố D, thị trấn V, huyện V, tỉnh Long An (nay là xã V, tỉnh Tây Ninh).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Đức T trình bày: Bà Nguyễn Thị B và bà Phạm Thị Mỹ D, ông Võ Văn S là thông gia với nhau. Do bà D, ông S cần tiền để làm ăn nên hỏi mượn bà B số tiền 200.000.000 đồng. Ngày 21/4/2023, bà B chuyển số tiền 200.000.000 đồng đến số tài khoản 060164969781 Ngân hàng S1 chủ tài khoản là bà Phạm Thị Mỹ D, nội dung chuyển tiền: Nguyễn Thị B chuyển tiền cho Phạm Thị Mỹ D. Do tin tưởng hai bên gia đình là thông gia với nhau nên các bên không làm giấy mượn tiền. Bà B cần tiền để làm ăn nên bà có đến nhà gặp bà D, ông S yêu cầu bà D, ông S trả lại cho bà số tiền 200.000.000 đồng mà bà D, ông S đã mượn của bà nhưng bà D, ông S không trả. Khi nộp đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền 200.000.000 đồng nhưng đến nay bị đơn đã trả cho bà B 50.000.000 đồng. Nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền còn lại là 150.000.000 đồng, trả ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Tại bản tự khai ngày 10/6/2025, bị đơn bà Phạm Thị Mỹ D trình bày: Nguyên nhân là vàng đám cưới hai con giữa hai thông gia cho. Hai con đồng ý bán vàng để hùn mua đất. Khi bán đất vợ chồng bà (bà và ông S) cho con thêm số vốn, bán vàng hết tất cả là 200.000.000 đồng con dâu còn giữ lại là 01 đôi bông, 01 cặp nhẫn cưới và 02 chỉ vàng ông bà cho là không bán. Bà không mượn tiền mặt của bà B nhưng bà nhận tiền chuyển khoản của bà B là tiền bán vàng. Bà đã trả cho bà B trước 50.000.000 đồng còn lại là 150.000.000 đồng nhưng hiện giờ gia đình gặp rất nhiều khó khăn, có một mình chồng bà làm nuôi năm miệng ăn, 03 đứa con nhỏ còn đi học, không có tiền đưa một lần hết. Bà xin trả mỗi tháng 10.000.000 đồng trả dần cho đến hết, tính từ ngày 30/9/2025 là trả.

Tại bản tự khai ngày 19/12/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đức T trình bày: Ông là chồng của bà Nguyễn Thị B. Ông có biết bà B có cho bà Phạm Thị Mỹ D, ông Võ Văn S mượn số tiền 200.000.000 đồng đó là số tiền riêng của bà B cho bà D, ông S mượn nên ông không có ý kiến gì.

Tại bản tự khai, bà Nguyễn Ngọc Kim C trình bày: Bà là con của bà B và ông T, con dâu của bà D và ông S. Khi đám cưới, ba mẹ ruột có cho bà 03 cây vàng làm của hồi môn, bên chồng có cho dâu 01 cây vàng và 02 chỉ vàng. Trong quá trình mang thai, bà đi học nên không có công việc làm, chồng đi nghĩa vụ nên bà đã bán 1,2 cây vàng để lo cho việc học, tiền thuê trọ, tiền sinh hoạt, khám thai định kỳ và tiền đổi điện thoại cho chồng. Chồng bà cũng thường xuyên mượn tiền của bà. Ba cây vàng còn lại bà gửi cho mẹ ruột. Lúc chồng và mẹ chồng ngỏ lời mượn tiền, bà có nói mẹ chồng trao đổi với ba mẹ ruột bà. Mẹ ruột bà là bà B có nói rằng 03 cây vàng sẽ không đụng tới mà sẽ lấy tiền riêng của bà B để cho thông gia mượn.

Số tiền bà B cho bà D và ông S mượn là tiền riêng của bà B, không liên quan gì đến tiền vàng nên bà B khởi kiện yêu cầu bà D, ông S trả tiền bà không có ý kiến gì do không có liên quan gì đến bà. Hơn nữa bà và chồng bà là ông Võ Tấn T1, sinh năm 1999, địa chỉ tổ G, ấp B, xã H, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là ấp C, xã B, Thành phố Hồ Chí Minh) cũng đã ly hôn và được Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết vào ngày 31/3/2025 tại bản án thì cũng xác định về tài sản chung bà và ông T1 không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết và nợ chung bản án cũng đã xác định không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại phiên tòa:

Ông Nguyễn Đức T trình bày: Ông và bà B có cho con gái Nguyễn Ngọc Kim C 03 cây vàng làm của hồi môn. Bên chồng cho con dâu 01 cây vàng, ngoại cho cháu dâu 01 chỉ vàng, bạn của bà D, ông S cho Nguyễn Ngọc Kim C 01 chỉ vàng. Bà D yêu cầu mượn 200.000.000 đồng ông S biết. Bà D điện thoại bà B mượn tiền. Bà D và ông S là vợ chồng nên bà D và ông S có trách nhiệm trả cho bà B. Nay nguyên đơn thống nhất hạn chót đến ngày 24/12/2026, bị đơn trả hết cho nguyên đơn số tiền còn lại 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng).

Bà Phạm Thị Mỹ D trình bày: Lúc con bà Võ Tấn T1 cưới Nguyễn Ngọc Kim C, ông T và bà B có cho con gái 03 cây vàng. Bà và ông S cho con dâu 01 cây vàng. Nguyễn Ngọc Kim C thì đi học còn con trai bà đi nghĩa vụ. Con bà đi nghĩa vụ về phụ giúp gia đình. Bà thừa nhận vàng cưới dâu là cho con dâu. Tòa án không cần phải triệu tập con trai bà là T1 đến Tòa để làm gì. Số tiền 200.000.000 đồng bà mượn để sinh hoạt gia đình. Bà yêu cầu mượn tiền ông S biết. Bà thừa nhận còn nợ bà B 150.000.000 đồng nhưng không có tiền để trả. Vợ chồng bà cố gắng hạn chót đến ngày 24/12/2026, bà và ông S trả hết cho bà B số tiền còn lại 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng).

Bà Nguyễn Ngọc Kim C trình bày: Ba mẹ ruột bà cho 03 cây vàng và 1,2 cây vàng bên chồng cho bà. Bà D, ông S mượn tiền mẹ bà là bà B nên bà D, ông S trả tiền cho bà B. Bà B sợ ảnh hưởng đến thông gia nên bà B lấy tiền riêng đưa cho bà D, ông S. Bà không có ý kiến gì.

Bị đơn ông Võ Văn S vắng mặt.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 8 - Thành phố Hồ Chí Minh: Quá trình giải quyết vụ án Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa, những người tham gia tố tụng đã thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử nhưng không làm ảnh hưởng đến giải quyết vụ án. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả tranh tụng, tranh luận tại phiên tòa, Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 8 - Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền đã mượn, đây là quan hệ pháp luật "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo quy định tại Khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn cư trú tại ấp B, xã H, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là ấp C, xã B, Thành phố Hồ Chí Minh), căn cứ theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Khoản 2 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án số 85/2025/QH15 ngày 26/5/2025 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 8 - Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Ông Võ Văn S đã được Tòa án tống đạt Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông S vẫn vắng mặt không lý do. Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông S theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn xác định số tiền cho bị đơn mượn là tiền riêng của bà B không liên quan đến vàng cưới của con. Bà D cũng thừa nhận vàng cưới dâu là cho con dâu, Tòa án không cần phải triệu tập con bà đến Tòa để làm gì. Bà Nguyễn Ngọc Kim C cũng xác nhận vàng cưới là cho bà, bà B lấy tiền riêng cho bị đơn mượn không liên quan gì đến tiền của bà. Mặc khác, tại bản án ly hôn số 316/2025/HNGĐ-ST ngày 31/3/2025 của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh giữa bà Nguyễn Ngọc Kim C và ông Võ Tấn T1 (án đã có hiệu lực) thì về tài sản chung, nợ chung cũng xác định là không có nên Hội đồng xét xử xét không cần thiết đưa ông Võ Tấn T1 tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phù hợp với quy định tại Khoản 4 Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về yêu cầu của nguyên đơn:

Xét nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền còn nợ, thời hạn thanh toán hạn chót đến ngày 24/12/2026, bị đơn trả hết cho nguyên đơn số tiền còn lại 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng), Hội đồng xét xử xét: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ do đương sự cung cấp, sự thừa nhận của các bên và tài liệu chứng cứ do Tòa án thu thập được có cơ sở xác định: Ngày 21/4/2023, bà Nguyễn Thị B có chuyển khoản vào số tài khoản 060164969781 Ngân hàng S1 chủ tài khoản là bà Phạm Thị Mỹ D số tiền 200.000.000 đồng để cho vợ chồng bà Phạm Thị Mỹ D và ông Võ Văn S mượn. Tại biên bản làm việc ngày 06/4/2025 tại Công an xã H, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là xã B, Thành phố Hồ Chí Minh) thì vào ngày 21/4/2023 chị D có mượn của chị B số tiền 200.000.000 đồng. Sau đó chị B đã chuyển cho chị D bằng cách chuyển khoản đến số tài khoản 060164969781 ngân hàng S1 do chị D đứng tên chủ tài khoản. Cho đến nay chị D đã trả cho chị B số tiền 50.000.000 đồng. Số tiền chị D còn thiếu chị B cho đến nay là 150.000.000 đồng. Qua làm việc, chị D cam kết đến ngày 06/9/2025 chị D sẽ trả đầy đủ số tiền còn lại là 150.000.000 đồng. Nếu không chị D xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà

Phạm Thị Mỹ D cũng thừa nhận vào ngày 21/4/2023, bà có nhận số tiền 200.000.000 đồng từ bà Nguyễn Thị B thông qua hình thức chuyển khoản. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và bị đơn bà Phạm Thị Mỹ D đều xác định bà D đã trả cho nguyên đơn số tiền 50.000.000 đồng, bị đơn chỉ còn nợ nguyên đơn số tiền 150.000.000 đồng. Như vậy, có cơ sở xác định bị đơn có mượn nguyên đơn số tiền 200.000.000 đồng, bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền 150.000.000 đồng. Ngày 28/10/2024, nguyên đơn đã gửi cho bị đơn thông báo yêu cầu trả tiền mượn trước thời hạn và cho bị đơn một khoảng thời gian hợp lý nhưng bị đơn vẫn không thực hiện nghĩa vụ. Vì vậy, việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại số tiền 150.000.000 đồng cho nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận. Nguyên đơn tạo điều kiện cho bị đơn về thời hạn thanh toán Hội đồng xét xử ghi nhận thỏa thuận này, ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn.

[4] Xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 8 - Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp nên chấp nhận.

[5] Về nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm:

Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 58, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 273, Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Khoản 2 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án số 85/2025/QH15 ngày 26/5/2025;

Căn cứ vào Điều 357, Điều 463, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào Điều 6, Điều 7, Điều 26, Điều 30 và Điều 31 của Luật Thi hành án dân sự;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B, buộc bà Phạm Thị Mỹ D và ông Võ Văn S có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị B số tiền 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng).

Thời gian và cách trả: Hạn chót đến ngày 24/12/2026, bà Phạm Thị Mỹ D và ông Võ Văn S phải trả hết số tiền 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng) cho bà Nguyễn Thị B.

Kể từ ngày bà B có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà D và ông S chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại Khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm 7.500.000đ (bảy triệu năm trăm nghìn đồng) bà Phạm Thị Mỹ D và ông Võ Văn S phải chịu.

Trả lại cho bà Nguyễn Thị B số tiền tạm ứng án phí 5.000.000đ (năm triệu đồng) theo biên lai thu tiền số 0016690 ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 8 - Thành phố Hồ Chí Minh).

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

3. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND Khu vực 8 - Tp. Hồ Chí Minh;
- Thi hành án dân sự Tp. Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hồng Thủy